

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 615/2023/HC-PT

Ngày: 23/08/2023

V/v: “Quyết định hành chính”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam

Các thẩm phán: Ông Vũ Quang Đông

Ông Ngô Quang Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 406/2023/TLPT-HC ngày 02 tháng 6 năm 2023 về “Quyết định hành chính”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9100/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa:

- ***Người khởi kiện:*** Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1991 và bà Hà Thị Thúy Q, sinh năm 1997, vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Khu 6, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1981. Có mặt.

HKTT: Tổ 12, phố H, quận G, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ nhận văn bản: Số 194 Đường N, thị trấn C, huyện N, tỉnh Phú Thọ
- Văn bản ủy quyền ngày 01/7/2022.

- ***Người bị kiện:***

1. UBND tỉnh Phú Thọ - Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Trọng T
- Chức vụ: Phó chủ tịch tỉnh Phú Thọ - Văn bản ủy quyền ngày 18/10/2022, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu N - Phó chủ tịch UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Văn bản ủy quyền ngày 04/10/2022. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lưu Văn H - Phó chủ tịch phường - (Giấy ủy quyền ngày 13/01/2023), vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Minh K – Thanh tra viên, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Thọ, có mặt.

2. Ông Trần Ngọc L – Phó phòng tài nguyên và môi trường thành phố V, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Quang T và bà Hà Thị Thúy Q trình bày:

Ông Nguyễn Quang T sử dụng thửa đất số 132, thửa 182, tờ bản đồ 41 (bản đồ năm 1996), diện tích thực tế 270,3m² có nguồn gốc từ trạm bơm của HTX đã bỏ từ năm 1996, 1997. UBND xã P đã bán thanh lý cho ông Nguyễn Văn X (bố đẻ ông T). Ông X đã cải tạo vừa làm nhà ở, vừa làm quán bán hàng “quán O”. Sau khoảng 12 năm, đến năm 2009, UBND phường P yêu cầu ông X ký hợp đồng thuê đất nông nghiệp (nhưng thực tế là đất phi nông nghiệp), hàng năm đều phải nộp tiền cho UBND phường để được sử dụng đất.

Nay không còn giấy tờ thanh lý nhưng quá trình tiếp nhận, quản lý, cải tạo, sử dụng đều không bị cơ quan nào xử phạt, ngăn chặn. Về bản chất là giao đất trái thẩm quyền từ năm 1997 đến năm 2009, được hợp lý hóa bằng việc ký hợp đồng cho thuê đất kinh doanh.

Ông X ký hợp đồng năm 2009 nhưng ông X ở chỗ khác, con trai là ông T quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Căn cứ Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ông T đề nghị công nhận, được cấp giấy CNQSDĐ nhưng UBND thành phố V từ chối, ông đã có đơn khiếu nại, UBND thành phố V có Quyết định giải quyết khiếu nại số 1674/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 xác định là đất công trình công cộng. Việc áp dụng quy định trên là không đúng vì đất trạm bơm từ trước 1997. Năm 1997 đã được bán thanh lý, giao đất trái thẩm quyền.

Ông T khiếu nại lần 2 do UBND tỉnh giải quyết và có Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 cũng bác đơn của ông.

Ông T xác định quy hoạch hạ tầng hai bên đường M được quy hoạch từ 2010 đến nay đã 12 năm, là quy hoạch treo, theo quy định tại Điều 49 Luật đất đai năm 2013 quy định “... diện tích đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi dự án hoặc chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi thì cơ quan nhà nước phải điều chỉnh.... hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất... Trường hợp không hủy bỏ, không điều chỉnh thì người sử dụng đất không bị hạn chế quyền theo khoản 2 Điều này”.

Căn cứ Điều 23 Nghị định số 43/2014CP việc cấp giấy CNQSDĐ do giao đất không đúng thẩm quyền, thì ông được sử dụng đất theo khoản 2 Điều 20 Nghị định này. Do đó, gia đình ông T đủ điều kiện để được cấp giấy CNQSDĐ, nên ông T đề nghị hủy 2 quyết định:

- Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 chủ tịch UBND TP V.
- Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ.
- Yêu cầu tiếp nhận lại hồ sơ đề nghị cấp giấy CNQSDĐ theo Điều 23 Nghị định số 43/2014/CP của Chính phủ (BL 60- 66). Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ đề nghị cơ quan nhà nước cấp cho gia đình ông T 200m² đất.

+ Người bị kiện UBND thành phố V trình bày:

Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của gia đình ông X, ông T như UBND tỉnh đã nêu. Năm 1998, ông Nguyễn Văn X thuê đất trạm bơm của UBND xã P. Thời gian đầu bán giải khát, đến 2008 chuyển sang bán thịt chó. Ông T trực tiếp quản lý từ 2006. Năm 2009, có Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/7/2009 phê duyệt quy hoạch hạ tầng 2 bên đường M và chưa thi công nên UBND xã P đã ký hợp đồng cho ông Nguyễn Văn X thuê tiếp thửa đất trên từ 01/01/2009 đến 31/12/2013; hợp đồng từ 2014 đến 2015; hợp đồng thuê từ 2016 đến 2018 kèm theo một số phiếu thu. Thửa số 182, tờ bản đồ 41 là đất trạm bơm, ông Nguyễn Quang T đang sử dụng đất nhà nước cho thuê theo khoản 2 Điều 4 Luật đất đai 2003; khoản 8 Điều 3 Luật đất đai năm 2013, không phải trường hợp Nhà nước giao đất theo khoản 1 Điều 4 Luật đất đai năm 2003; khoản 7 Điều 3 Luật đất đai năm 2013. Diện tích đất trên sử dụng vào mục đích công cộng, việc cho thuê là không đúng thẩm quyền theo khoản 3 Điều 7 Luật đất đai năm 2003 và khoản 3 Điều 59 Luật đất đai năm 2013.

Ông X không chứng minh được đã mua đất thanh lý trạm bơm, không có hồ sơ thanh lý trạm bơm. Việc UBND phường P xác nhận tại Đơn đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ và Báo cáo số 03/BC-UBND ngày 06/01/2020 “*Năm 1997, thanh lý cho ông Nguyễn Văn X (bố đẻ ông Nguyễn Quang T) là không có sơ sở (BL 40). UBND thành phố giữ nguyên quan điểm giải quyết khiếu nại, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt (BL 77,78).*

+ **Người bị kiện UBND tỉnh Phú Thọ trình bày:** Tại Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 UBND thành phố V giải quyết khiếu nại đã xác định nguồn gốc diện tích 270,3m² thuộc đất trạm bơm của HTX A quản lý. Theo khoản 2 Điều 8 Luật đất đai năm 2013 và nằm trong quy hoạch đất giao thông thuộc hạ tầng 2 bên đường M đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/7/2009. Khoản 7 Điều 19 Nghị định 43/2014 CP của Chính phủ thì thửa đất trên không được cấp giấy CNQSDĐ.

Kiểm tra, xác minh và kết luận: Toàn bộ diện tích đất ông T đề nghị giấy CNQSDĐ có nguồn gốc đất thủy lợi, đất giao thông và đất lúa. Ông T được UBND xã P cho thuê để kinh doanh (từ năm 1998 đến tháng 12/2018 diện tích 109,5m²), việc UBND xã P cho ông X thuê đất là không đúng thẩm quyền và không đúng mục đích sử dụng của thửa đất. Khi hết hạn thuê đất, UBND phường P không quản lý chặt chẽ, không xử lý vi phạm đối với người sử dụng đất. Phần đất còn lại do lấn chiếm đất giao thông 70m², đất lúa của hộ ông B, bà Sâm (2 hộ là 106,6m²). Hết hạn thuê đất phải trả lại cho Nhà nước nhưng không trả mà tiếp tục sử dụng cho đến nay. Toàn bộ diện tích đất này thuộc quy hoạch đất hạ tầng 2 bên đường M đã được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/7/2009, Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 11/4/2019, Quyết định 2208/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thành phố V, đã có thông báo thu hồi đất. Việc không chấp nhận khiếu nại và không cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông T là đúng, nhưng UBND thành phố V không đo đạc để xác định rõ từng loại đất theo hiện trạng mà xác định toàn bộ diện tích đất là trạm bơm là không đúng, nên áp dụng khoản 7 Điều 19 Nghị định 43/2014 NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là không chính xác. Tuy nhiên, không làm thay đổi bản chất vụ việc, việc UBND thành phố V không cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông T là có cơ sở (BL 124, 125).

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

UBND phường P trình bày: Thửa đất số 182, tờ bản đồ 41, diện tích 132m² là đất trạm bơm của HTX A. Năm 1997, sau khi giải thể HTX thì UBND phường quản lý. Năm 1998, ông Nguyễn Văn X thuê đất cùng con trai là T sử dụng làm quán bán ăn sáng, anh T trực tiếp sử dụng, quản lý từ năm 2006, năm 2008 chuyển sang bán thịt chó. Năm 2009, UBND tỉnh Phú Thọ có Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/7/2009 phê duyệt quy hoạch hạ tầng 2 bên đường M và chưa thực hiện thi công thì UBND xã P rồi phường P ký hợp đồng với ông X để kinh doanh dịch vụ từ 2009 với nhiều hợp đồng đến năm 2018, có các phiếu thu tiền thuê đất. Từ 2019 đến nay, UBND phường không thu tiền và không ký hợp đồng. Do đó, diện tích đất trên thuộc đất Nhà nước cho thuê. Nay ông T yêu cầu được cấp GCNQSDĐ và hủy các quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng.

+ **Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1970 trình bày:** Gia đình ông được UBND xã P giao đất để kinh doanh, nay ông không còn giữ được giấy tờ gì, ông kinh doanh khoảng 10 năm thì UBND phường bảo ký hợp đồng cho hợp pháp. Năm 2006, vợ ông bị ốm, ông đã bàn giao cho con trai là T sử dụng. Năm 2021, cán bộ phường bảo ông ký vào biên bản làm việc thì ông ký không đọc lại. Nay đọc lại thấy ghi không giao cho con trai là không đúng. Ông đã giao cho con trai sử dụng và toàn bộ trách nhiệm. Nay ông nhất trí để con trai là T đi làm thủ tục xin được cấp giấy CNQSDĐ diện tích 270m², đề nghị không báo gọi ông, không đưa ông tham gia tố tụng (BL 184, 213,214).

+ **Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1973 trình bày:** Bà là vợ ông Nguyễn Văn X, đến năm 2017 vợ chồng ly hôn. Về đất trạm bơm bỏ hoang, vợ chồng bà cải tạo thành quán bán hàng, không giữ được giấy tờ gì về việc giao đất. Kinh doanh được khoảng 10 năm thì cán bộ phường bảo ký hợp đồng cho hợp pháp nên đã ký. Năm 2006, bà bị ốm, giao cho con trai sử dụng, nay con trai đề nghị được cấp GCNQSDĐ, đề nghị cơ quan cấp GCNQSDĐ cho con bà. Về phần bà không liên quan tới thửa đất trên, đề nghị Tòa án không báo gọi bà (BL 220, BL 221).

* Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 39 Luật đất đai năm 2003; điểm b khoản 3 Điều 62 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

+ Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T và bà Hà Thị Thúy Q về việc yêu cầu hủy 2 quyết định:

“- Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 chủ tịch UBND TP V ;

- Quyết định số 97/ QĐ-UBND ngày 14/01/2022 chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ và yêu cầu tiếp nhận lại hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 182, tờ bản đồ 41 tại khu 6, phường P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/3/2023, người khởi kiện là ông Nguyễn Quang T và bà Hà Thị Thúy Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo ông Nguyễn Quang T và bà Hà Thị Thúy Q vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Q là ông Nguyễn Thành Đ trình bày:

Người khởi kiện không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm vì vậy ông đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông T, bà Q, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án như sau:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Đơn kháng cáo của người bị kiện đảm bảo đúng với quy định tại các điều: 204, 205 và 206 Luật Tố tụng hành chính do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm thấy: Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của người khởi kiện (ông Nguyễn Quang T, bà Hà Thị Thúy Q), giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng

Ngày 17/3/2023, người khởi kiện ông Nguyễn Quang T và bà Hà Thị Thúy Q làm đơn kháng cáo gửi đến Tòa án đảm bảo đúng thời hạn, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, Điều 205 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính; do đó, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về sự vắng mặt của của các đương sự, tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt: Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

- Về thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Quang T, bà Hà Thị Thúy Q khởi kiện Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Phú Thọ về việc giải quyết khiếu nại lần 2; do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính là đúng quy định pháp luật.

Ngày 15/3/2022, ông Nguyễn Quang T nộp đơn khởi kiện Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện:

Đối với ông Nguyễn Quang T và vợ là bà Hà Thị Thúy Q được UBND phường P xác định ông T tham gia kinh doanh cùng ông X (là bố đẻ) từ năm 2006 cho đến nay, bản thân ông X đã có ý kiến đồng ý để ông T làm đơn đề nghị các cấp xem xét để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do đó, hai vợ chồng ông T có quyền khởi kiện là phù hợp.

Đối với các cán bộ của các phòng ban chuyên môn ở 2 cấp: Cấp thành phố và cấp tỉnh, họ biết về các tình tiết và thực hiện các chức trách của mình trong quá trình giải quyết khiếu nại. Tòa án báo gọi họ đến phiên tòa để trình bày các vấn đề mà họ biết với vai trò người làm chứng là phù hợp.

Theo đơn khởi kiện đã nêu thửa 132 và thửa 182, nhưng trong hồ sơ chỉ có thửa 182 và trên thực tế không có thửa 132 nào liên quan đến vụ kiện trên.

Xét tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung của 02 Quyết định giải quyết khiếu nại bị kiện:

Ngày 10/12/2019, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V nhận hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của ông Nguyễn Quang T. Ngày 13/12/2019, Văn phòng đã có Công văn số 311/CV-VPĐKQSDĐ gửi UBND phường P để thực hiện. Ngày 06/01/2020, UBND phường P gửi lại hồ sơ và Báo cáo số 03/BC-UBND với nội dung: *Đất thuộc quy hoạch đất giao thông dự án hạ tầng kỹ thuật hai bên đường M đoạn C10- Quốc lộ 2, UBND thành phố V (BL 152).*

Ngày 31/01/2020, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V có văn bản số 46/CV-VPĐKQSDĐ gửi ông Nguyễn Thành Đ (được ông T ủy quyền) về thửa 182, tờ bản đồ số 41, có nguồn gốc là Trạm bơm nước và thuộc quy hoạch đường giao thông nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL139).

Ngày 30/2/2021, Đoàn xác minh làm việc với ông T về việc trước năm 2000 có thuê đất trạm bơm. Ông T không xuất trình được Quyết định thanh lý trạm bơm, Ủy ban nhân dân phường P cũng không có hồ sơ thanh lý trạm bơm (BL15, 16).

Ngày 01/6/2021, tại phiên đối thoại với người giải quyết khiếu nại, ông Nguyễn Thành Đ không có tài liệu gì mới nên Ủy ban nhân dân thành phố V có Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 18/6/2021.

Không đồng ý với Quyết định nêu trên, ông Nguyễn Thành Đ khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Sau khi xác minh nguồn gốc đất, kiểm tra hồ sơ địa chính, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, căn cứ kết quả đối thoại và kết luận: Toàn bộ đất ông T đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc thủy lợi, đất giao thông 70m² và đất lúa của 2 hộ: Ông Nguyễn Văn B và bà Cao Thị S 106,6m². Việc Ủy ban nhân dân xã và phường P cho thuê (109,5m²) không đúng thẩm quyền, không đúng mục đích sử dụng đất, hết hạn sử dụng mà không trả lại đất (Sơ đồ hiện trạng BL 82). Toàn bộ diện tích đất trên được quy hoạch đất hạ tầng hai bên đường M theo Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xã P, tỷ lệ 1/2000, Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 11/4/2019, Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố V (Sơ đồ quy hoạch-BL88), đã có Thông báo thu hồi đất, đã bồi thường đến các hộ dân từ năm 2011 (BL79,80, 83,84, 158, 179 đến 207).

+ Về hình thức, thẩm quyền ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1674/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đúng quy định tại các Điều 7, Điều 18, Điều 21, Điều 31 và Điều 37 Luật khiếu nại năm 2011.

Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định đối với hai quyết định nêu trên đã thực hiện các bước: Thu thập tài liệu, xác minh, kiểm tra hồ sơ địa chính, kiểm tra hiện trạng, kết quả đối thoại... để ban hành hai quyết định trên là đúng trình tự quy định.

+ Về nội dung, Hội đồng xét xử thấy:

Về diện tích thửa 182, tờ bản đồ 41 (Bản đồ năm 1996) thể hiện đất trạm bơm diện tích 132m² (Sổ địa chính năm 1996, BL180-182, 191). Các đường sự đều không xuất trình được hợp đồng thuê đất hay hợp đồng thanh lý trạm bơm. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn X xác định tại Biên bản lập năm 2021 tại Ủy ban nhân dân phường P “Ông X thuê đất trạm bơm khoảng thời gian từ năm 1998 đến năm 2018” (BL 184), phù hợp với ý kiến của Ủy ban nhân dân phường P xác định “...Năm 1998, ông X thuê đất trạm bơm...” (BL 225).

Các đương sự đã cung cấp các hợp đồng thuê đất trạm bơm trong các năm:

- Từ 01/02/2019 – 31/12/2013 thuê diện tích đất trạm bơm 40m² (BL201).

- Năm 2014 – 2015 thuê diện tích đất trạm bơm 164m² (BL200)
- Ngày 03/01/2016 - 31/12/2016 thuê diện tích đất trạm bơm 164m² (BL199).
- Ngày 23/12/2016 - 23/12/2018 thuê diện tích đất trạm bơm 164m² (BL198).

Như vậy, không thể có diện tích 270,3m² như yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như tại phiên tòa, ông Đ đề nghị được cấp 200m².

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ xác định trong tổng diện tích đo hiện trạng 286,1m² (BL190) thì có đất giao thông 70m², đất lúa của hai hộ ông Nguyễn Văn B và bà Cao Thị S 109,5m² (BL190) không khớp diện tích theo hợp đồng thuê. Đất lúa của 2 hộ ông Nguyễn Văn B xác định thửa 180-1, bà Cao Thị S thửa 180-2 và đều đã có quyết định thu hồi, đã nhận tiền bồi thường đất lúa năm 2011 (BL83, 84, 191, 193 và 207).

Các văn bản ông Nguyễn Thành Đ đề nghị căn cứ Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Hội đồng xét xử thấy các khoản của Điều 23 thấy rằng:

- Khoản 1 Điều 23 đã nêu: Việc “*Giao đất và việc cho thuê đất*” khác nhau, không thể hiểu việc “*giao đất và việc cho thuê đất*” là một mà Ủy ban nhân dân xã và phường Văn Phú chỉ cho thuê đất. Tại Điều 23 không quy định khi cho thuê đất trái thẩm quyền, đã sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Khoản 3: *Đất được giao không đúng thẩm quyền..., không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.* Giả sử đất giao không đúng thẩm quyền thì cũng đã có quy hoạch năm 2009 (BL158 đến 179); do đó, cũng không thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T được.

Hội đồng xét xử thấy các khoản của Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ:

Khoản 1 quy định “... *đã có điều chỉnh quy hoạch, không có mục đích sử dụng công trình công cộng khác thì người đang sử dụng đất được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Tuy nhiên, diện tích đất này nằm gần trọn trong quy hoạch đường giao thông (BL179, 186, 207) nên Ủy ban nhân dân thành phố V không xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ.

Khoản 3 quy định: Trường hợp đang sử dụng đất thuộc quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật đất đai thì Nhà nước thu hồi đất trước khi thực hiện dự án...

Hội đồng xét xử thấy khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Chính phủ quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình... từ 15/10/1993 đến trước 01/7/2004 nay được Ủy ban nhân dân xã xác nhận không có tranh chấp đất, phù hợp với quy hoạch hoặc không phù hợp*

với quy hoạch, nhưng đất đã sử dụng trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch; chưa có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp phải thu hồi thì được công nhận quyền sử dụng đất”. Hội đồng xét xử thấy đất đã nằm trong quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất từ năm 2009; do đó, không thể cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, thửa 182, tờ bản đồ số 41 (bản đồ năm 1996) thể hiện đất trạm bơm diện tích 132m² nằm gần trọn trong quy hoạch đường giao thông từ năm 2009 (BL 186, BL 207), còn lại là diện tích đất lúa đã có quyết định thu hồi và đã bồi thường năm 2011 (BL 83, BL 84 và BL 206), không phải là đất khai hoang và đất trong quy hoạch thì Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Luật đất đai không có quy định nào quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, hai quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên của Ủy ban nhân dân thành phố V, và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ là đúng quy định của pháp luật.

Với các phân tích, nhận định trên thì ông Nguyễn Quang T không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn khởi kiện của ông T không được chấp nhận.

Từ phân tích, nhận định và đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T, bà Hà Thị Thúy Q là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm không có tình tiết mới, có thể làm thay đổi nội dung vụ án, do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Quang T, bà Hà Thị Thúy Q, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên án sơ thẩm là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[4]. Về án phí: Người kháng cáo không được chấp nhận do đó phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Quang T, bà Hà Thị Thúy Q, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

2. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Quang T, bà Hà Thị Thúy Q phải nộp án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng số 0000470 ngày 06/4/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 23/8/2023.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Nam

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Quang Dũng Nguyễn Vũ Đông

Phạm Văn Nam